

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 7

MÔN: TIẾNG ANH 7 RIGHT ON!

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. A	11. A	16. dangerous	21. B	26. B	36. B
2. A	7. A	12. B	17. useful	22. A	27. A	37. A
3. A	8. D	13. C	18. survival	23. C	28. A	38. C
4. D	9. D	14. A	19. surprised	24. D	29. B	39. B
5. B	10. C	15. B	20. flight	25. A	30. C	40. A

31. He must try his best.

32. Anna does not have any cash.

33. Are there any solar panels on the roof of this building?

34. Would you like to dance with me?

35. You cannot sit here.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “u”**Giải thích:**A. run /rʌn/B. fun /fʌn/C. put /pʊt/D. sun /sʌn/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ʊ/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/.

Chọn C

2. A

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**A. rock /rɒk/B. clothes /kləʊðz/C. show /ʃəʊ/D. know /nəʊ/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ɒ/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/.

Chọn A

3. A**Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. economical /,i:kə'nom.i.kəl/

B. convenient /kən'vi:ni.ənt/

C. amphibious /æm'fɪb.i.əs/

D. renewable /rɪ'nju:ə.bəl/

Phương án A có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

4. D**Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. music /'mju:zɪk/

B. concert /'kɒn.sət/

C. popcorn /'pɒp.kɔ:n/

D. become /bɪ'kʌm/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

5. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. sand (n): cát

B. land (n): trên cạn

C. field (n): cánh đồng

D. sky (n): bầu trời

An amphibious bus can run on water and **land**.*(Một chiếc xe buýt lưỡng cư có thể chạy trên mặt nước và trên cạn.)*

Chọn B

6. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. or: hoặc

B. because: vì

C. but: nhưng

D. and: và

Work hard **or** you will be poor.

(Làm việc chăm chỉ hoặc bạn sẽ nghèo.)

Chọn A

7. A

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

Thì tương lai gần diễn tả một hành động diễn ra trong tương lai có kế hoạch, sắp xếp từ trước.

Cấu trúc câu hỏi với thì tương lai gần chủ ngữ số nhiều "You" (bạn): Are + S + going to + V_o (nguyên thể).

Are you going to play football after school?

(Bạn sẽ chơi bóng đá sau giờ học chứ?)

Chọn A

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. boat (n): tàu

B. train (n): tàu hỏa

C. aircraft (n): phi cơ

D. tunnel bus (n): xe bus trên cao

Look! Small cars are running under the **tunnel bus**.

(Nhìn! Xe ô tô nhỏ đang chạy dưới xe buýt trên cao.)

Chọn D

9. D

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. lots of = a lot of + danh từ số nhiều và danh từ không đếm được: *nhiều*

C. any + danh từ số nhiều và danh từ không đếm được: *bất kì* => dùng trong câu phủ định và câu hỏi

D. some + danh từ số nhiều và danh từ không đếm được: *một vài* => dùng trong câu khẳng định

Cấu trúc lời mời sẽ dùng "some"

Would you like to have **some** coffee?

(Bạn có muốn uống cà phê không?)

Chọn D

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. hit (n): sự thành công

B. violin (n): đàn vi-ô-lông

C. song (n): bài hát

D. band (n): nhóm nhạc

Is this music by his favorite pop **song**?

(Đây có phải là nhạc của bài hát pop yêu thích của anh ấy không?)

Chọn C

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. mustn't: không được

B. must: phải

C. should: nên

D. shouldn't: không nên

You **mustn't** eat in the library. That's the rule.

(Bạn không được ăn trong thư viện. Đó là luật.)

Chọn A

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. avoid (v): tránh

B. climb (v): trèo

C. find (v): tìm

D. run (v): chạy

If you see a big bear, you can **climb** up a tree.

(Nếu bạn nhìn thấy một con gấu lớn, bạn có thể trèo lên cây.)

Chọn B

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. snack (n): bữa ăn nhẹ

B. health (n): sức khỏe

C. diet (n): chế độ dinh dưỡng

D. height (n): chiều cao

A good **diet** contains a lot of vegetables.

(Một chế độ ăn uống tốt có nhiều rau.)

Chọn C

14. A

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “than” (hơn) => cấu trúc so sánh hơn chủ ngữ với tính từ ngắn “short” (ngắn): S1 + tobe + tính từ ngắn + er + than + S2.

She is **shorter** than her brother.

(Cô ấy thấp hơn anh trai cô ấy.)

Chọn A

15. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. old (adj): cũ

B. new (adj): mới

C. safe (adj): an toàn

D. renewable (adj): có thể tái tạo

Solar energy is not **new** to us because we use it every day.

(Năng lượng mặt trời không phải là mới đối với chúng ta vì chúng ta sử dụng nó hàng ngày.)

Chọn B

16. dangerous

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “plants” (thực vật) cần một tính từ.

danger (n): mối nguy

=> dangerous (adj): nguy hiểm

They only picked fruit that was safe to eat and they avoided all **dangerous** plants.

(Họ chỉ chọn trái cây an toàn để ăn và họ tránh tất cả các loại cây nguy hiểm.)

Đáp án: dangerous

17. useful

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe “is” cần một tính từ.

use (v): sử dụng => useful (adj): hữu dụng

A map is **useful** when you need something to show you the way.

(Bản đồ rất hữu ích khi bạn cần thứ gì đó chỉ đường cho bạn.)

Đáp án: useful

18. survival

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “programmes” (*chương trình*) cần một danh từ để tạo thành cụm danh từ có nghĩa.

survive (v): tồn tại => survival (n): sự sinh tồn

He remembered **survival** programmes from the TV and he decided to stay where he was that night.

(Anh ấy nhớ các chương trình sinh tồn trên TV và anh ấy quyết định ở lại nơi anh ấy ở vào đêm đó.)

Đáp án: survival

19. surprised

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ to be “were” cần một tính từ.

surprise (v): gây bất ngờ

=> surprised (adj): bị bất ngờ => mô tả đối tượng bị tác động

=> surprising (adj): bất ngờ => mô tả bản chất của đối tượng

People in Slovakia were **surprised** to see a flying car in the sky on Monday 28 June, 2021.

(Người dân Slovakia kinh ngạc khi nhìn thấy một chiếc ô tô bay trên bầu trời vào thứ Hai ngày 28 tháng 6 năm 2021.)

Đáp án: surprised

20. flight

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “successful” (*thành công*) cần một danh từ.

fly (v): bay => flight (n): chuyến bay

Cụm từ “test flight”: chuyến bay thử nghiệm

After the successful test **flight**, they hope to sell the first AirCar Prototype 1 at the beginning of 2022.

(Sau chuyến bay thử nghiệm thành công, họ hy vọng sẽ bán được chiếc AirCar Prototype 1 đầu tiên vào đầu năm 2022.)

Đáp án: flight

21. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. anything: bất kì thứ gì

B. nothing: không có thứ gì

C. something: một thứ gì đó

D. everything: mọi thứ

There is now an amazing new car that can run on air. It is cheap, creates no pollution and costs almost

nothing to run.

(Bây giờ có một chiếc xe mới tuyệt vời có thể chạy bằng không khí. Nó rẻ, không gây ô nhiễm và hầu như không tốn chi phí vận hành.)

Chọn B

22. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. on: trên

B. in: trong

C. by: bởi

D. at: tại

Cụm từ “on display”: trưng bày

The new CAT (compressed air technology) car was **on** display at the Paris motor show.

(Chiếc xe CAT (công nghệ khí nén) mới đã được trưng bày tại triển lãm ô tô Paris.)

Chọn A

23. C

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Sau động từ “spent” (dành ra) cần một động từ ở dạng V-ing.

develop (v): phát triển

He has spent the last six years **developing** his idea and has now produced a car that can travel up to 120 miles,

(Anh ấy đã dành sáu năm qua để phát triển ý tưởng của mình và hiện đã sản xuất được một chiếc ô tô có thể đi được quãng đường 120 dặm.)

Chọn C

24. D

Kiến thức: Tính từ sở hữu

Giải thích:

A. their: của họ

B. our: của chúng tôi

C. his: của anh ấy

D. its: của nó

The car will cost around 7,000 pounds and will come complete with **its** own refuelling system.

(Chiếc xe sẽ có giá khoảng 7.000 bảng Anh và sẽ hoàn thiện với hệ thống tiếp nhiên liệu riêng của nó.)

Chọn D

25. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. but: nhưng
- B. and: và
- C. or: hoặc
- D. so: vì vậy

A high speed refuelling station has been designed, **but** this will cost around 70,000 pounds.

(Một trạm tiếp nhiên liệu tốc độ cao đã được thiết kế, nhưng sẽ tiêu tốn khoảng 70.000 bảng Anh.)

Chọn A

Bài đọc hoàn chỉnh:

There is now an amazing new car that can run on air. It is cheap, creates no pollution and costs almost (21) **nothing** to run.

The new CAT (compressed air technology) car was (22) **on** display at the Paris motor show. The car was invented by a Frenchman Guy Negre. He has spent the last six years (23) **developing** his idea and has now produced a car that can travel up to 120 miles (200 kilometres) on one tank of compressed air and reach speeds of up to 65 mph (110 kph). The car will cost around 7,000 pounds and will come complete with (24) **its** own refuelling system.

There is a problem with the car though. It will take around four to five hours to refuel. A high speed refuelling station has been designed, (25) **but** this will cost around 70,000 pounds.

Tạm dịch:

Bây giờ có một chiếc xe mới tuyệt vời có thể chạy bằng không khí. Nó rẻ, không gây ô nhiễm và hầu như (21) **không tốn gì** để vận hành.

Xe CAT (công nghệ khí nén) mới đã được (22) **trung bày** tại triển lãm ô tô Paris. Chiếc xe được phát minh bởi một người Pháp Guy Negre. Anh ấy đã dành sáu năm qua (23) **để phát triển** ý tưởng của mình và hiện đã sản xuất được một chiếc ô tô có thể di chuyển quãng đường 120 dặm (200 km) trên một bình khí nén và đạt tốc độ lên tới 65 dặm/giờ (110 km/h). Chiếc xe sẽ có giá khoảng 7.000 bảng Anh và sẽ hoàn thiện với hệ thống tiếp nhiên liệu (24) **của riêng nó**.

Có một vấn đề với chiếc xe mặc dù. Sẽ mất khoảng bốn đến năm giờ để tiếp nhiên liệu. Một trạm tiếp nhiên liệu tốc độ cao đã được thiết kế, (25) **nhưng** điều này sẽ tốn khoảng 70.000 bảng Anh.

26. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tại sao Jamal nhận được giải thưởng?

- A. Vì những bài hát nổi tiếng của anh ấy
- B. Vì sự phục vụ của anh ấy đối với âm nhạc
- C. Vì những nhạc cụ của anh ấy

Thông tin: Jamal Edwards is the boss of a music Youtube channel, and he even **received an award** from the queen **for his services to music**.

(Jamal Edwards là ông chủ của một kênh Youtube âm nhạc, thậm chí anh còn nhận được giải thưởng từ nữ hoàng vì những cống hiến cho âm nhạc.)

Chọn B

27. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Hai sở thích của Jamal khi anh ấy mười sáu tuổi là gì?

- A. Làm video và nhạc grime.
- B. Nhảy múa và làm video
- C. Hát múa

Thông tin: At sixteen, with a video camera, he uploaded a video of foxes and received 1,000 visits! Soon he wanted to **combine his love of filming with his passion for grime**.

(Năm mười sáu tuổi, với một chiếc máy quay video, anh ấy đã tải lên một video về những con cáo và nhận được 1.000 lượt truy cập! Chẳng mấy chốc, anh ấy muốn kết hợp tình yêu quay phim với niềm đam mê grime của mình)

Chọn A

28. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tại sao các video nhạc grime của Jamal lại thành công?

- A. Anh ấy đã thêm nhạc và video trực tiếp.
- B. Anh ấy đã tạo ra các video của các nhạc sĩ nổi tiếng.
- C. Anh ấy đã thêm các buổi hòa nhạc trực tiếp và các cuộc phỏng vấn với các nhạc sĩ.

Thông tin: Jamal began **filming some grime artists when they were performing** in the street and at concerts. After his posts, thousands of people watched and downloaded the videos.

(Jamal bắt đầu quay phim một số nghệ sĩ grime khi họ biểu diễn trên đường phố và tại các buổi hòa nhạc. Sau bài đăng của anh, hàng nghìn người đã xem và tải video về.)

Chọn A

29. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tại sao Jamal quyết định thành lập đài truyền hình của riêng mình?

- A. Anh ấy muốn bán được nhiều video hơn.
- B. Anh ấy muốn kết hợp quay phim và âm nhạc grime.

C. Anh ấy muốn kết bạn nhiều hơn.

Thông tin: he **added live concerts and interviews** with musicians to grime music videos.

(anh ấy đã thêm các buổi hòa nhạc trực tiếp và các cuộc phỏng vấn với các nhạc sĩ vào các video âm nhạc grime.)

Chọn B

30. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Jamal đã làm gì để tăng lượng người xem SBTV?

- A. Anh ấy đã làm nhiều video ca nhạc hơn.
- B. Anh ấy đã thêm những nhịp điệu tuyệt vời vào các bài hát.
- C. Anh ấy bao gồm các loại âm nhạc khác nhau.

Thông tin: he started **including different types of music** to attract more viewers.

(anh ấy bắt đầu đưa vào các loại nhạc khác nhau để thu hút nhiều người xem hơn.)

Chọn C

31.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết “must” (*phải*): S + must + Vo (nguyên thể).
- “try his best”: cố hết sức của anh ấy

Đáp án: **He must try his best.**

(Anh ấy phải cố gắng hết sức.)

32.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với thì hiện tại đơn ở dạng phủ định của động từ thường chủ ngữ số ít “Anna”: S + doesn’t + Vo (nguyên thể).

- “any”: bất kì => cộng danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được, dùng cho câu phủ định và câu hỏi

Đáp án: **Anna does not have any cash.**

(Anna không có tiền mặt.)

33.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

“There are” + danh từ đếm được số nhiều: có...

- Cấu trúc câu hỏi ở thì hiện tại đơn với “there are”: Are there + any + danh từ đếm được số nhiều?

- “on the roof”: trên mái nhà

- “any”: bất kì => cộng danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được, dùng cho câu phủ định và câu hỏi

Đáp án: **Are there any solar panels on the roof of this building?**

(*Có tấm pin mặt trời nào trên mái của tòa nhà này không?*)

34.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

Cấu trúc câu mời gọi với “would like” (*muốn*): Would you like + TO Vo (nguyên thể)

dance (v): nhảy

Đáp án: **Would you like to dance with me?**

(*Bạn có muốn nhảy cùng tôi không?*)

35.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết “can” (*có thể*) ở dạng phủ định: S + cannot + Vo (nguyên thể).

sit (v): ngồi

Đáp án: **You cannot sit here.**

(*Bạn không thể ngồi ở đây.*)

36. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Peter đang làm gì?

A. Anh ấy đang nghe nhạc.

B. Anh ấy đang xem một đoạn clip.

C. Anh ấy đang mở một cửa sổ.

Thông tin: I'm **watching a clip** of a flying car.

(*Tôi đang xem một clip về một chiếc ô tô bay.*)

Chọn B

37. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Olga nghĩ ô tô bay tiện lợi vì _____.

A. nó có thể tránh kẹt xe.

B. nó có thể đi nhanh hơn.

C. nhiều hành khách có thể đi du lịch với nó.

Thông tin: Yes! So, we can **avoid traffic jams**. We'll have a convenient vehicle.

(Đúng! Vì vậy, chúng ta có thể tránh tắc đường. Chúng ta sẽ có một phương tiện thuận tiện.)

Chọn A

38. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Xe có thể bay với tốc độ bao nhiêu?

A. 100 km/h.

B. 150 km/h.

C. 200 km/h

Thông tin: They say that it can fly **200 kilometers per hour**.

(Họ nói rằng nó có thể bay 200 km một giờ.)

Chọn C

39. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Khi nào xe sẽ được bán?

A. Trong 2 năm tới.

B. Trong 5 năm tới.

C. Trong 10 năm tới.

Thông tin: The company says they will **sell it in the next five years**.

(Công ty cho biết họ sẽ bán nó trong 5 năm tới.)

Chọn B

40. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Olga tin gì?

A. Cô ấy tin rằng mình có thể bay.

B. Cô ấy nghĩ rằng cô ấy sẽ tạo ra một chiếc ô tô tốt hơn.

C. Cô ấy tin rằng cô ấy có thể kiếm được nhiều tiền hơn.

Thông tin: I believe I can **fly**.

(Tôi tin rằng tôi có thể bay.)

Chọn A

Bài nghe:

Olga: Hello Peter! What are you doing?

Peter: Hi Olga! I'm watching a clip of a flying car. Look! It is opening the wings.

Olga: It's so wonderful. Oh! It begins to lift.

Peter: That's right! It can pass over other cars on the street.

Olga: Yes! So, we can avoid traffic jams. We'll have a convenient vehicle.

Peter: They say that it can fly 200 kilometers per hour. It's faster than any other running car.

Olga: How much is it Peter?

Peter: It is in the making. The company says they will sell it in the next five years.

Olga: I hope it will be popular in the next 10 years. I believe I can fly.

Peter: Sure, I think I can earn enough money to afford it in the next 10 years.

Tạm dịch:

Olga: Xin chào Peter! Bạn đang làm gì thế?

Peter: Chào Olga! Tôi đang xem một clip về một chiếc ô tô bay. Nhìn kìa! Nó đang mở cánh.

Olga: Thật tuyệt vời. Ồ! Nó bắt đầu nâng lên.

Peter: Đúng vậy! Nó có thể vượt qua những chiếc xe khác trên đường phố.

Olga: Vâng! Vì vậy, chúng ta có thể tránh tắc đường. Chúng ta sẽ có một phương tiện thuận tiện.

Peter: Họ nói rằng nó có thể bay 200 km/h. Nó nhanh hơn bất kỳ chiếc xe đang chạy nào khác.

Olga: Nó bao nhiêu vậy Peter?

Peter: Nó đang trong quá trình sản xuất. Công ty cho biết họ sẽ bán nó trong 5 năm tới.

Olga: Tôi hy vọng nó sẽ phổ biến trong 10 năm tới. Tôi tin rằng tôi có thể bay.

Peter: Chắc chắn rồi, tôi nghĩ mình có thể kiếm đủ tiền để chi trả cho nó trong 10 năm tới.